

# KHẢO SÁT THUẬT NGỮ TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT TRONG NGỮ LIỆU HỢP ĐỒNG KINH TẾ

TRẦN LÊ TÂM LINH

## TÓM TẮT

*Thông thương hàng hóa bằng con đường xuất nhập khẩu đòi hỏi các hợp đồng kinh tế chặt chẽ ràng buộc lẫn nhau giữa các bên có liên quan. Qua khảo sát ngữ liệu của 500 hợp đồng tiếng Anh và tiếng Việt của 200 công ty, chúng tôi nhận thấy thuật ngữ hợp đồng kinh tế rất đặc trưng và quan trọng, nếu bị hiểu sai lệch sẽ gây ra hậu quả nghiêm trọng trong công việc kinh doanh. Bài viết này, thông qua phần mềm về ngôn ngữ học ngữ liệu, lựa chọn ra những thuật ngữ hợp đồng kinh tế, phân biệt theo từ loại, khảo sát tần số xuất hiện, nhằm xây dựng kho ngữ liệu về thuật ngữ hợp đồng kinh tế. Đồng thời, cũng là bước đầu để hình thành từ điển chuyên về thuật ngữ hợp đồng kinh tế Anh-Việt hoặc Việt-Anh.*

## 1. DẪN NHẬP

Trong thời kỳ nước ta hội nhập vào Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), thông thương hàng hóa qua đường xuất nhập khẩu được dễ dàng và những mối quan hệ thương mại quốc tế ngày càng phát triển, trong đó, những văn bản hợp đồng kinh tế đóng một vai trò rất quan trọng, việc soạn thảo văn bản hợp đồng kinh tế được quan tâm hàng đầu. Từ lâu, đã có những nghiên cứu về ngôn ngữ trong hợp đồng, đặc biệt

là từ ngữ trong những hợp đồng song ngữ hợp tác quốc tế. Ngày nay nghiên cứu này càng được đẩy mạnh. Ngành ngôn ngữ học đã đề ra một số phương pháp nghiên cứu đối tượng này như phương pháp so sánh đối chiếu, phương pháp thống kê, mô tả, v.v. *Khảo sát thuật ngữ tiếng Anh và tiếng Việt trong văn bản hợp đồng kinh tế dựa trên cơ sở ngôn ngữ học ngữ liệu* nhằm mục đích so sánh, đối chiếu thuật ngữ trong hợp đồng kinh tế dựa trên cách tiếp cận, tham khảo kho ngữ liệu song ngữ. Dựa trên cách tiếp cận ngôn ngữ học ngữ liệu, chúng tôi đã thu thập và nghiên cứu 500 hợp đồng kinh tế từ nhiều nguồn ngữ liệu khác nhau.

## 2. KHÁI NIỆM VỀ THUẬT NGỮ VÀ THUẬT NGỮ HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt*, tác giả Nguyễn Hữu Quỳnh (2011, tr. 104) phát biểu: “Thuật ngữ khoa học là một từ, cụm từ biểu thị một khái niệm trong chuyên ngành khoa học (khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật). Thông thường một thuật ngữ có vô âm thanh nhất định và biểu đạt một khái niệm đơn nhất không trùng lặp với thuật ngữ khác”.

Theo Nguyễn Thiện Giáp (2009, tr. 189) khi viết về phương pháp so sánh-đối chiếu với dịch thuật và biên soạn từ điển, tác giả có nêu: “Thuật ngữ là bộ phận từ vựng đặc biệt biểu hiện những khái niệm khoa học chung cho những người nói các ngôn ngữ khác nhau. Nếu chú ý đến mặt nội dung

Ngoài ra trong cuốn *Giáo trình ngôn ngữ học*, Nguyễn Thiện Giáp (2008, tr. 221) viết: “Thuật ngữ là bộ phận từ ngữ đặc biệt của ngôn ngữ. Nó bao gồm những từ và cụm từ cố định là tên gọi chính xác của các loại khái niệm và các đối tượng thuộc các lĩnh vực chuyên môn của con người. Thuật ngữ có thể được cấu tạo trên cơ sở các từ hoặc các hình vị có ý nghĩa sự vật cụ thể. Nội dung của thuật ngữ ít nhiều tương ứng với ý nghĩa của các từ tạo nên chúng”.

Nhìn chung các tác giả đều quan niệm rằng thuật ngữ là những từ ngữ biểu thị khái niệm trong các ngành khoa học công nghệ, chủ yếu để dùng trong các văn bản về khoa học công nghệ. Thuật ngữ khác với từ ngữ phổ thông, mỗi thuật ngữ thuộc một lĩnh vực khoa học công nghệ chỉ biểu thị một khái niệm và ngược lại mỗi khái niệm trong lĩnh vực đó chỉ được biểu hiện bằng một thuật ngữ.

Thuật ngữ trong văn bản hợp đồng kinh tế được phát biểu một cách gián dị như sau: “là những từ và những cụm từ cố định, là tên gọi chính xác của những khái niệm và

những đối tượng thuộc lĩnh vực chuyên môn về hợp đồng kinh tế”. Theo đó, hợp đồng kinh tế là loại hợp đồng được ký giữa pháp nhân với pháp nhân, hoặc giữa pháp nhân với cá nhân có đăng ký kinh doanh. Hiện nay có một số nghiên cứu về những văn bản hợp đồng kinh tế. Ví dụ: Hoàng Văn Châu và Đỗ Hữu Vinh (2003) đã soạn thảo *Từ điển thuật ngữ pháp luật kinh tế Việt-Anh*. Nguyễn Văn Luyện, Lê Thị Bích Thọ và Dương Anh Sơn (2007) xuất bản *Giáo trình luật hợp đồng thương mại quốc tế*. Năm 2009, Bùi Thị Khuyên, Phạm Văn Phần và Phạm Thị Thùy Dương cho ra đời tác phẩm *Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh*. Những tác phẩm này đã bước đầu giúp ích cho các nhà doanh nghiệp trong việc soạn thảo hợp đồng kinh tế.

Với mục tiêu là phân tích thuật ngữ tiếng Anh và tiếng Việt về phương diện ngữ nghĩa và ngữ pháp trong văn bản hợp đồng kinh tế, đồng thời, thu thập và xây dựng kho ngữ liệu về hợp đồng kinh tế tiếng Anh và tiếng Việt, chúng tôi đã thống kê để tìm ra những thuật ngữ về hợp đồng kinh tế phục vụ cho công việc nghiên cứu và soạn thảo văn bản hợp đồng kinh tế, trên các phương diện hình thái của từ/ngữ, từ pháp của từ và ngữ nghĩa của từ. Khai thác đối chiếu tiếng Anh và tiếng Việt ở cấp độ từ/ngữ trên phương diện hình thái, từ pháp và ngữ nghĩa. Việc tìm kiếm những ngữ liệu trong các văn bản hợp đồng kinh tế có thuận lợi vì các văn bản này tương đối đơn giản, rõ ràng, ít ngôn ngữ tượng hình.

### 3. KHẢO SÁT HỢP ĐỒNG KINH TẾ SONG NGỮ

Phương pháp tiến hành khảo sát dùng thống kê để xác định những thông số cần

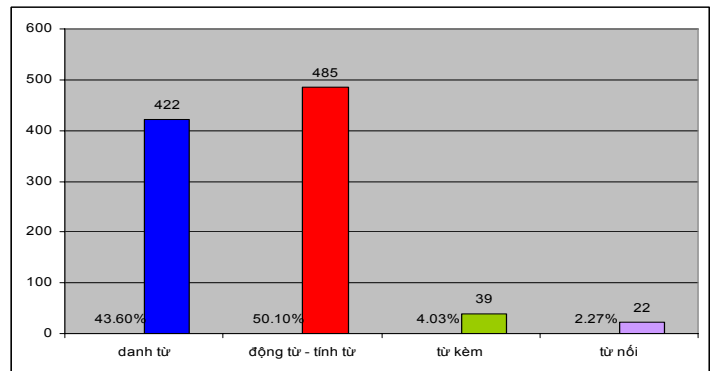
Thống kê cũng cho thấy việc phân chia từ loại của tiếng Anh bị ảnh hưởng nhiều từ cách phân từ loại của ngữ pháp La tinh. Trong 1.053 thuật ngữ Anh-Việt về hợp đồng kinh tế: danh từ chiếm 500 thuật ngữ, động từ chiếm 305 thuật ngữ, tính từ chiếm 195 thuật ngữ và trạng từ chiếm 50 thuật ngữ (xem Hình 2).

#### 4. KHẢO SÁT THUẬT NGỮ (ĐƠN NGỮ) TRONG VĂN BẢN HỢP ĐỒNG KINH TẾ

##### 4.1. Thuật ngữ đơn ngữ tiếng Anh

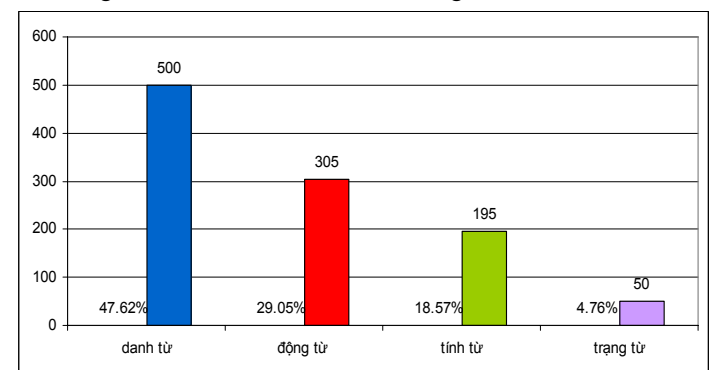
Trong 52 hợp đồng kinh tế tiếng Anh của trên 40 công ty có 4.587 thuật ngữ được ghi nhận: danh từ chiếm 2.033 thuật ngữ,

Hình 1. Số lượng và tỷ lệ phần trăm thuật ngữ hợp đồng kinh tế Việt-Anh theo loại từ tiếng Việt



Nguồn: Trần Lê Tâm Linh, 2013.

Hình 2. Số lượng và tỷ lệ phần trăm các loại từ trong thuật ngữ Anh-Việt theo loại từ tiếng Anh



Nguồn: Trần Lê Tâm Linh, 2013.

Kết quả, khảo sát 50 hợp đồng kinh tế song ngữ Việt-Anh của các công ty khác nhau (dựa vào phần mềm phân tích về ngôn ngữ học ngữ liệu) thì có 1.592 từ có tiếng Anh và tiếng Việt tương đương, bao gồm 968 thuật ngữ hợp đồng kinh tế Việt-Anh, trong đó: danh từ chiếm 422 thuật ngữ, động từ-tính từ chiếm 485 thuật ngữ (xem Hình 1).

#### 4.2. Thuật ngữ đơn ngữ tiếng Việt

Đối với những doanh nghiệp vừa và nhỏ hợp đồng đơn ngữ tiếng Việt thường được sử dụng nhiều hơn. Qua khảo sát 299 hợp đồng kinh tế đơn ngữ tiếng Việt (162 hợp đồng từ mạng internet, hợp đồng mẫu và 137 hợp đồng của 100 công ty), có 4.046 thuật ngữ hợp đồng kinh tế được ghi nhận: danh từ có 2.319 thuật ngữ (chiếm 57,32%); động từ có 1.146 thuật ngữ (chiếm 28,32%); tính từ có 425 thuật ngữ (chiếm 10,50%);

Bên cạnh đó kết quả khảo sát cho thấy có một tỷ lệ đáng kể từ ngữ không phải là thuật ngữ hợp đồng kinh tế như: đại từ có 40 thuật ngữ (chiếm 0,99%); số từ có 30 từ (chiếm 0,74%); từ kèm có 60 từ (chiếm 1,48%); từ nối có khoảng 21 từ (chiếm 0,52%); từ đệm có 5 từ (chiếm 0,12%) (xem Hình 4). Điều này cho thấy sự cần thiết của hư từ trong các văn bản hợp đồng kinh tế, giúp cho sự chuyển tải nội dung trong văn bản được chính xác, rõ ràng hơn.

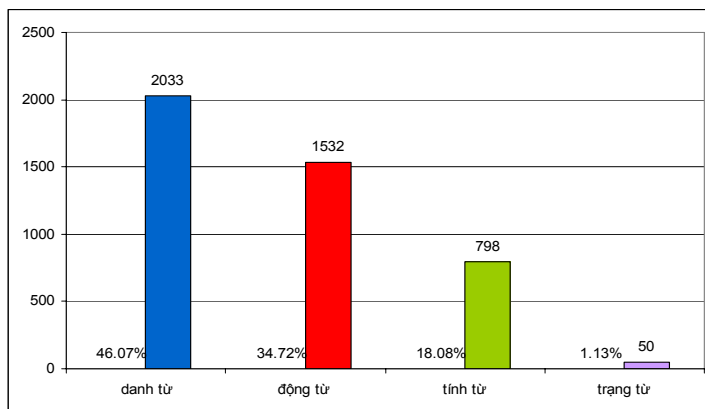
#### KẾT LUẬN

Các kết quả thống kê theo phương pháp trên có thể làm cơ sở để thiết lập từ điển chuyên về thuật ngữ hợp đồng kinh tế song ngữ (hoặc đơn ngữ), phục vụ giao dịch kinh tế đối ngoại hiện nay.

Tuy nhiên, tiếng Anh là ngôn ngữ được dùng phổ biến trên thế giới và việc xử lý ngữ liệu có thuận lợi vì được hỗ trợ bởi các phần mềm trong công nghệ thông tin.

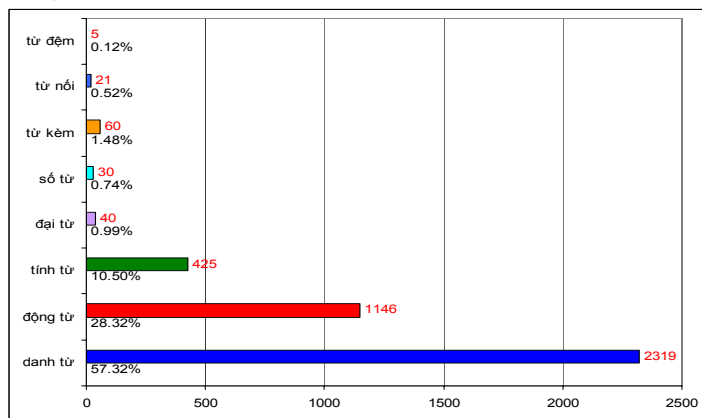
Ngược lại, tiếng Việt vẫn còn bị hạn chế nhất định trong quá trình xử lý ngữ liệu, phải trải qua giai đoạn thủ công để xác định thuật ngữ thuộc loại từ pháp nào (như danh từ, động từ, tính từ, từ kèm, từ nối, số từ, đại từ,...). Bên cạnh đó tiêu chí phân biệt các dạng từ pháp tiếng Việt vẫn chưa có sự thống nhất trong ngữ pháp Việt Nam.

Hình 3. Số lượng và tỷ lệ % các loại từ trong thuật ngữ tiếng Anh



Nguồn: Trần Lê Tâm Linh, 2013.

Hình 4. Số lượng và tỷ lệ % các loại từ trong thuật ngữ tiếng Việt



Nguồn: Trần Lê Tâm Linh, 2013.

Vì vậy, việc nghiên cứu tiếng Việt của chúng ta cần được đẩy mạnh để có những tiêu chí rõ ràng giúp người học dễ nhớ và dễ phân biệt khi sử dụng. □

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bùi Thị Khuyên, Phạm Văn Phần, Phạm Thị Thủy Dương. 2009. *Hợp đồng kinh tế trong kinh doanh*. Hà Nội: Nxb. Tài chính.
2. Cao Xuân Hạo, Hoàng Dung. 2005. *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học đối chiếu Anh-Việt/Việt-Anh*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
3. Cruse, d.A. 1986. *Lexical Semantics, Cambridge*. CUP.
4. Desmet, Isabel and Samy Boutayed. 1994. *Term of Word, Prepositions for Terminology, "terminology"*.
5. Đinh Điền. 2001. *Bước đầu xây dựng kho ngữ liệu song ngữ Anh-Việt điện tử*. Luận văn thạc sĩ Ngôn ngữ học so sánh, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia TP HCM.
6. Đinh Điền. 2002a. *Dịch tự động Anh-Việt dựa trên việc học luật chuyển đổi từ ngữ liệu song ngữ*. Luận án tiến sĩ Toán-Tin học, Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia TP HCM.
7. Đinh Điền. 2002b. *Ứng dụng ngữ liệu song ngữ Anh-Việt điện tử trong ngành ngôn ngữ học so sánh*. Tạp chí Ngôn ngữ, Viện Ngôn ngữ học.
8. Đinh Điền. 2002c. *Tổ chức dữ liệu từ điển điện tử cho dịch máy Anh-Việt*. Tạp chí Phát triển Khoa học & Công nghệ. Đại học Quốc gia TP HCM. Vol. 5. Số 1&2-2002.
9. Đinh Điền. 2006. *Xây dựng và khai thác kho ngữ liệu Anh-Việt điện tử*. Luận án tiến sĩ Ngôn ngữ học. Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
10. Hatch, Evenly and Cheryl Brown. 2000. *Vocabulary, Semantics and Language Education*. Cambridge University Press.
11. Hoàng Văn Châu, Đỗ Hữu Vinh. 2003. *Từ điển thuật ngữ pháp luật kinh tế Việt-Anh*. Hà Nội: Nxb. Thanh niên.
12. Jeffrey P. Kaplan. 1989. *English Grammar: Principle and Facts*. Prentice Hall. London.
13. Lưu Văn Lăng. 1997. *Về vấn đề xây dựng thuật ngữ khoa học*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
14. Nguyễn Hữu Quỳnh. 2001. *Ngữ Pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Từ điển Bách khoa.
15. Nguyễn Kim Thản. 2008. *Cơ sở ngữ pháp tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
16. Nguyễn Thiện Giáp. 2008. *Giáo trình ngôn ngữ học*. Hà Nội: Nxb. Đại học Quốc gia.
17. Nguyễn Thiện Giáp. 2009. *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
18. Nguyễn Văn Luyện, Lê Thị Bích Thợ, Dương Anh Sơn. 2007. *Giáo trình luật hợp đồng thương mại*. TP HCM: Nxb. Đại học Quốc gia.
19. Thomson, A.J. & a.v. Martinet. 1986. *A Practical English Grammar*. Oxford University Press.
20. Thompson L.C. 1963. *The Problem of the Word in Vietnamese "Word"*.